



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Bột giặt Lix

Ngày 31/12/2025	34,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	1.6%	11.7%

DT thuần Q4/25
907
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 126 16.2%
YoY: ▲ 203 28.9%

LN thuần Q4/25
79.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.1 40.8%
YoY: ▼1.80 -2.2%

LN sau thuế Q4/25
59.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.8 30.3%
YoY: ▼2.70 -4.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
8.4%
YoY: +/- ▼ 0.7%

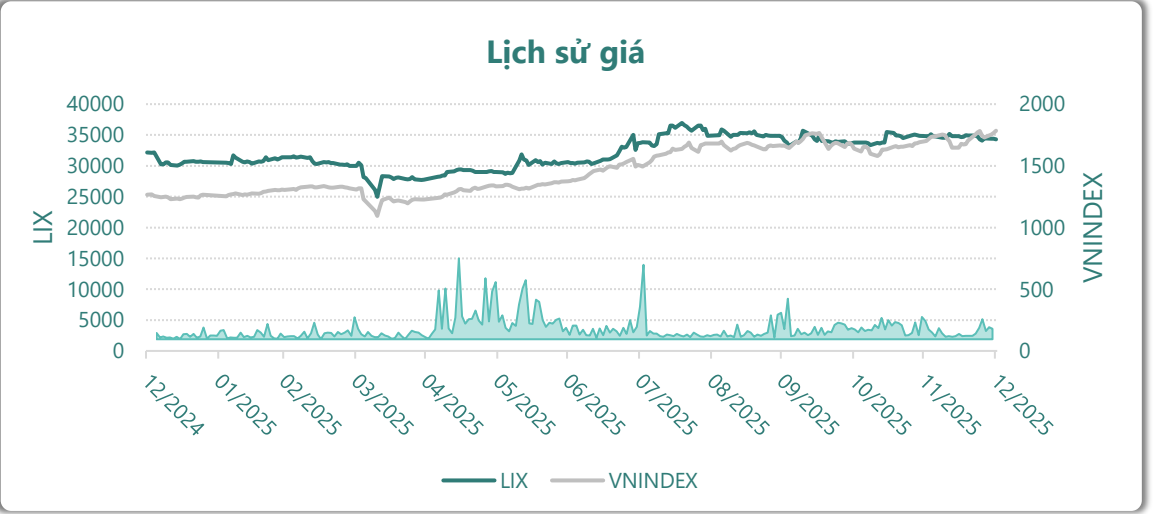
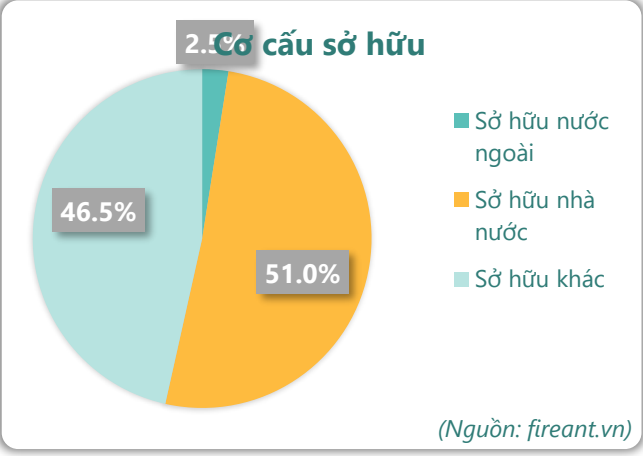
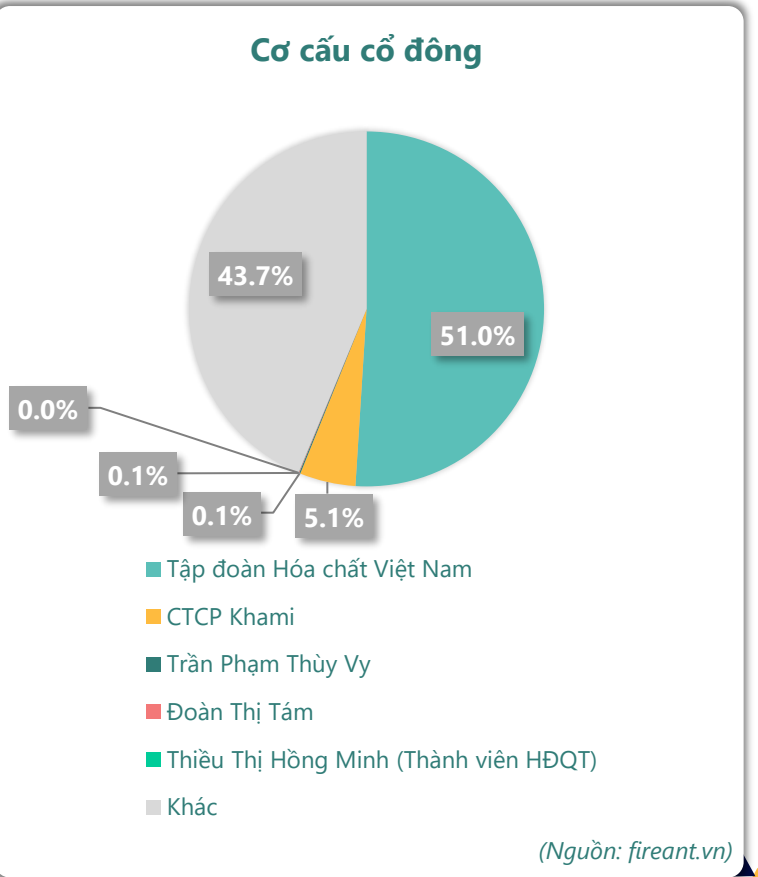
ROE 2025
20.2%
YoY: +/- ▼ 1.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,977 - 36,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,223
Số lượng CPLH (CP)	64,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,025
Sở hữu nước ngoài	2.5%
Beta	0.30
EPS	3,083
P/E	11.1

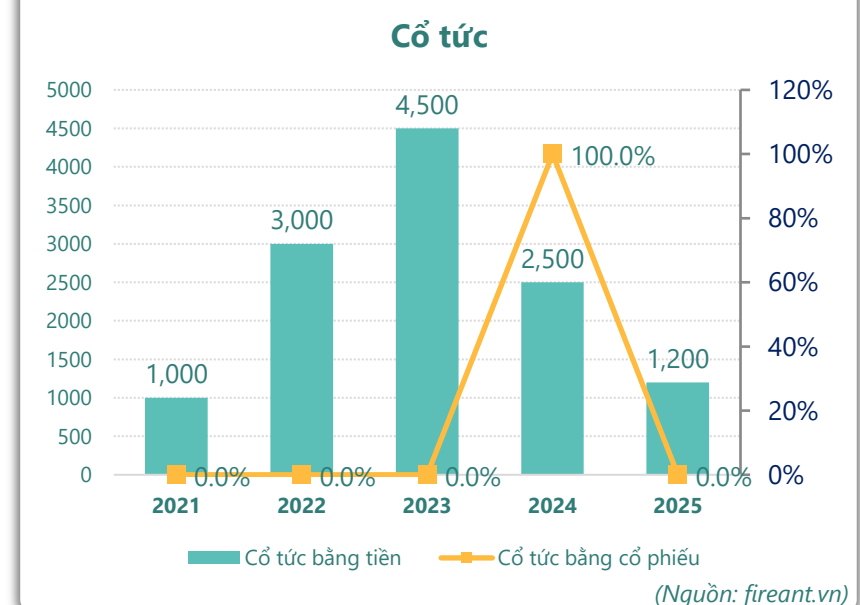
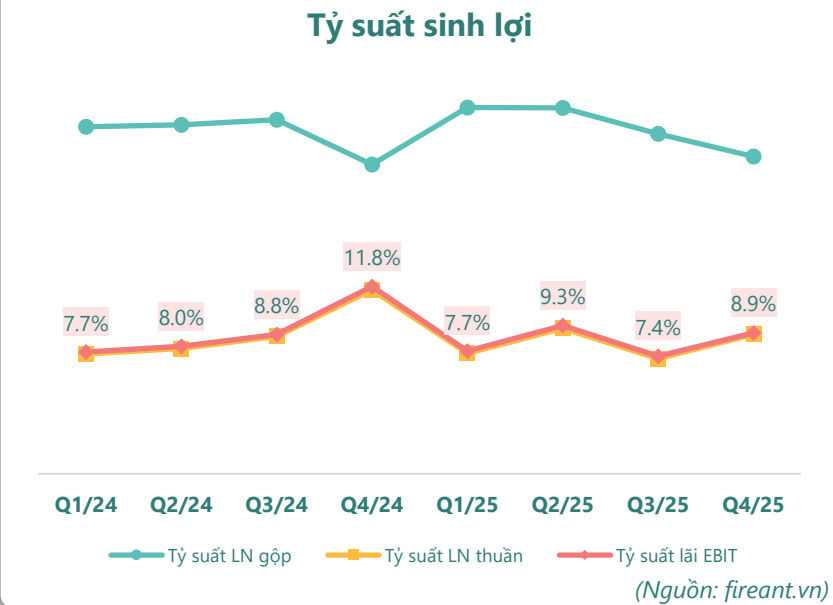
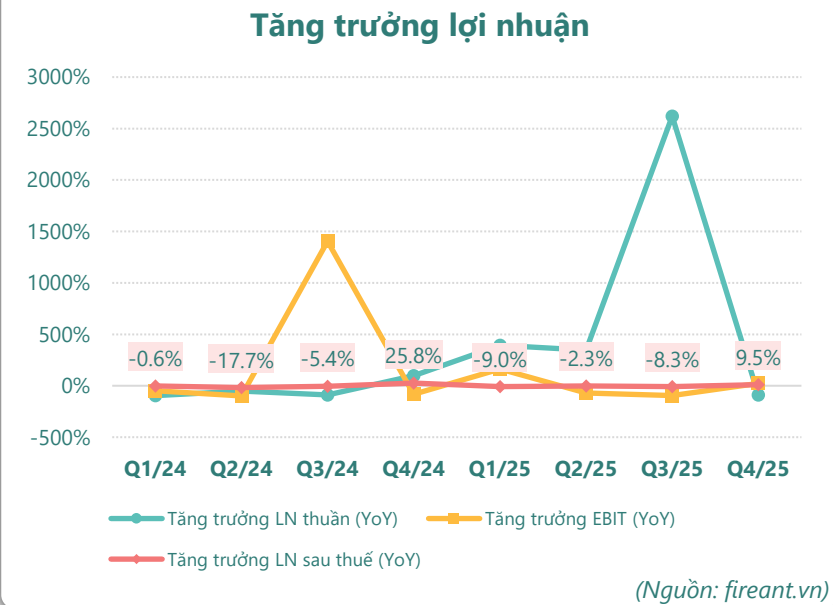
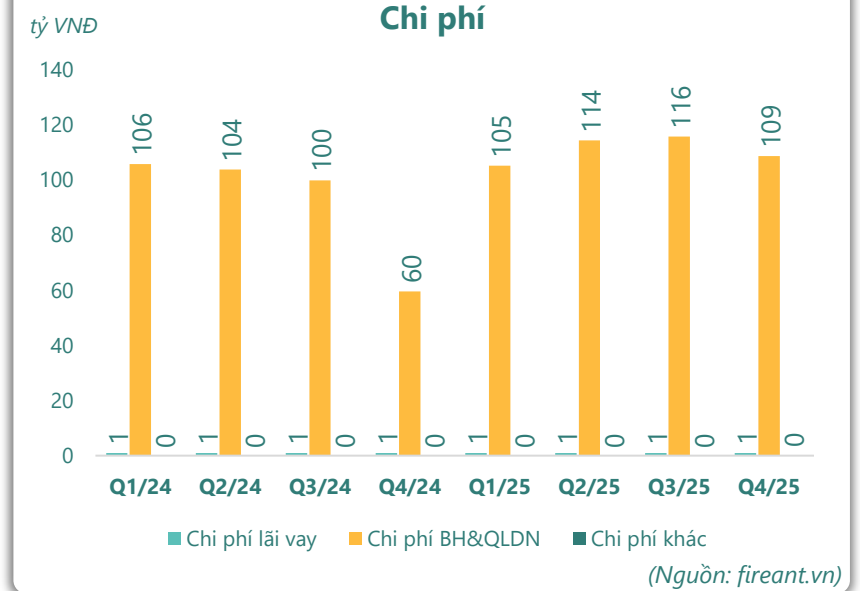
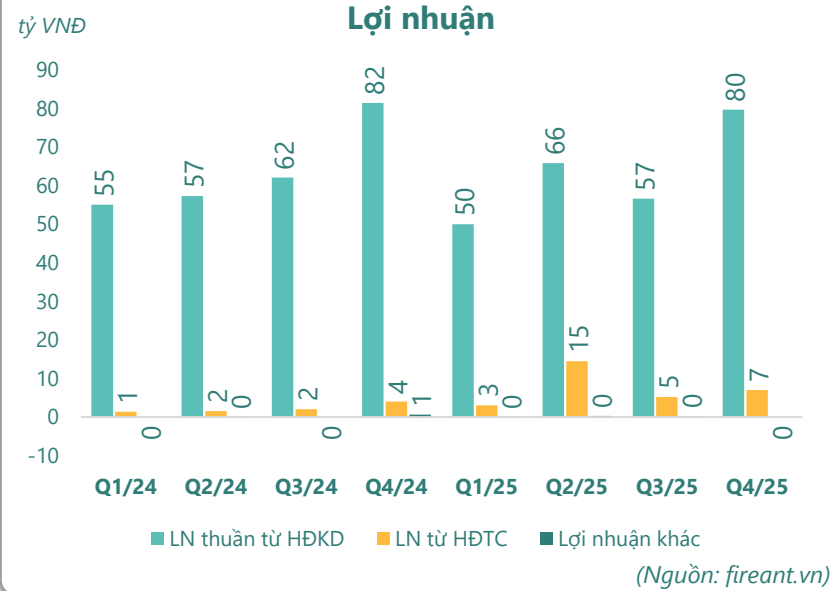
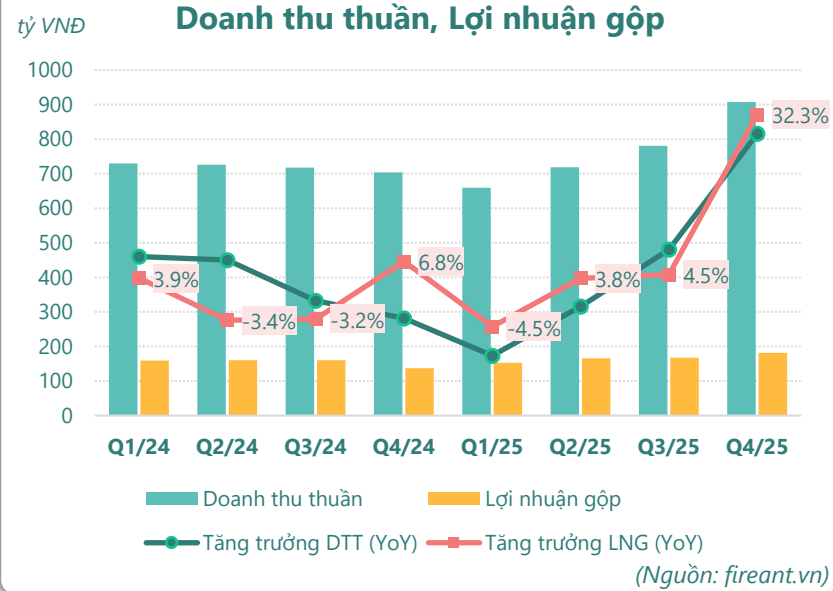
DT thuần 2025
3,066
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 189 6.6%

LN thuần 2025
252
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00 -1.5%

LN sau thuế 2025
200
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.00 -0.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH



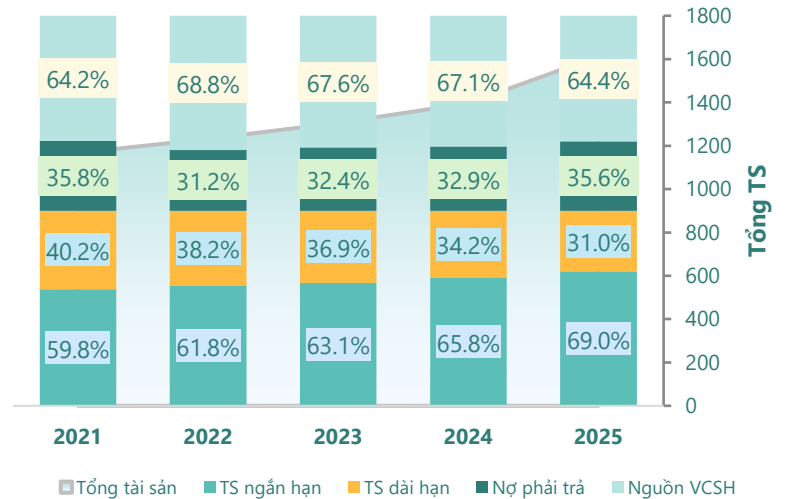


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

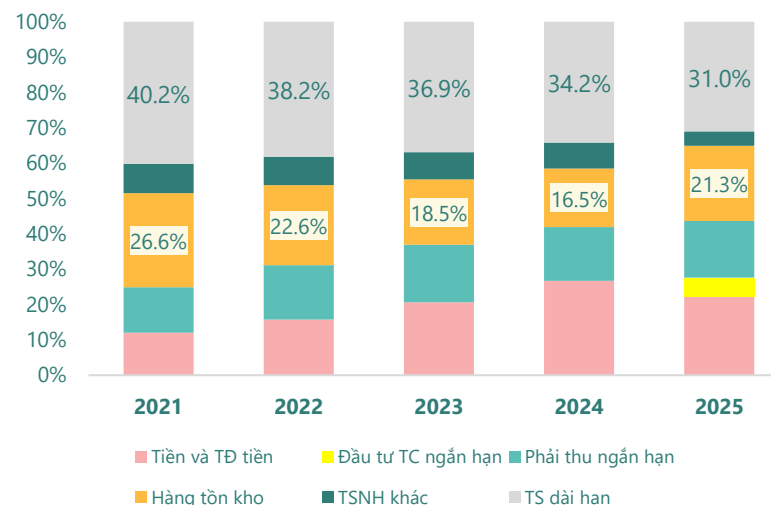
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

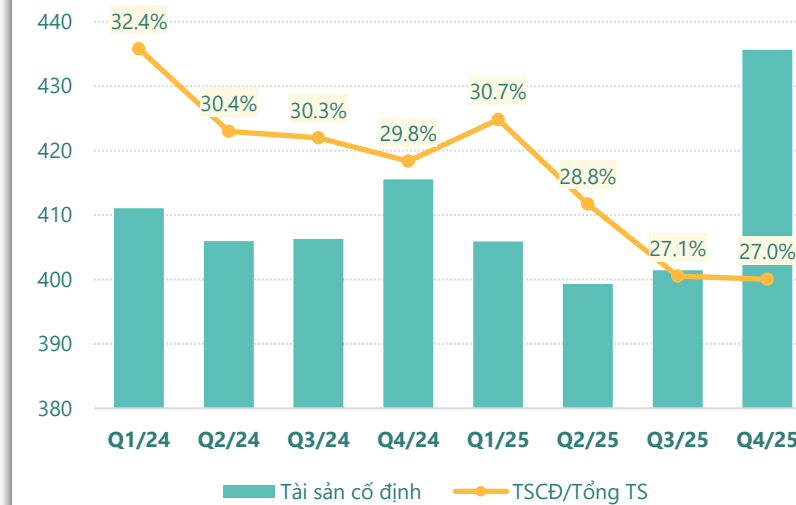
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

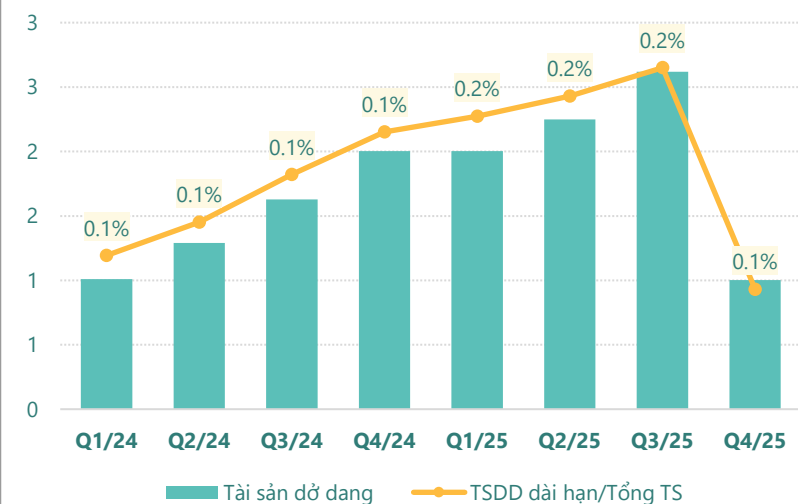
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

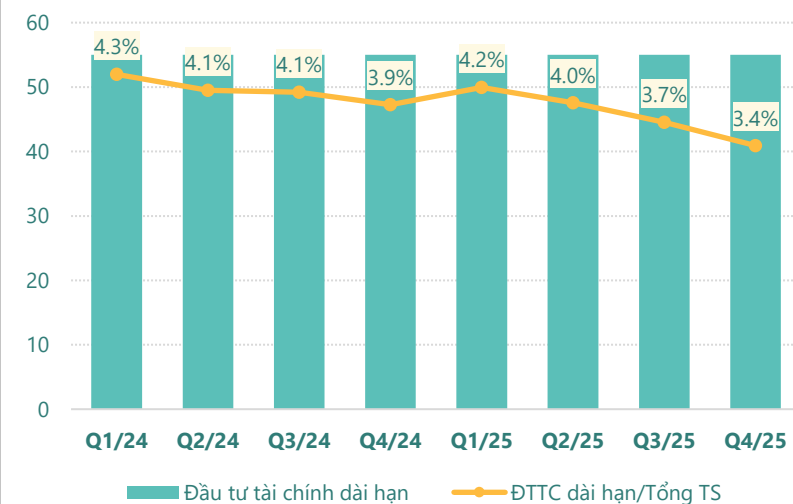
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

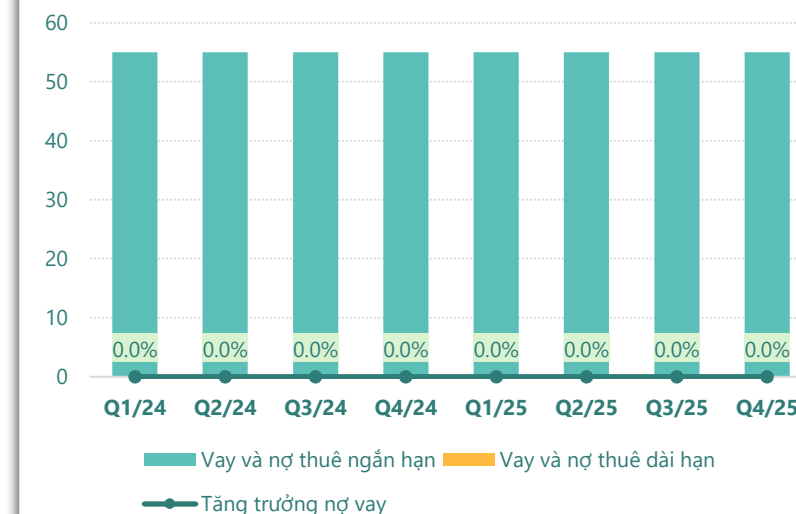
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

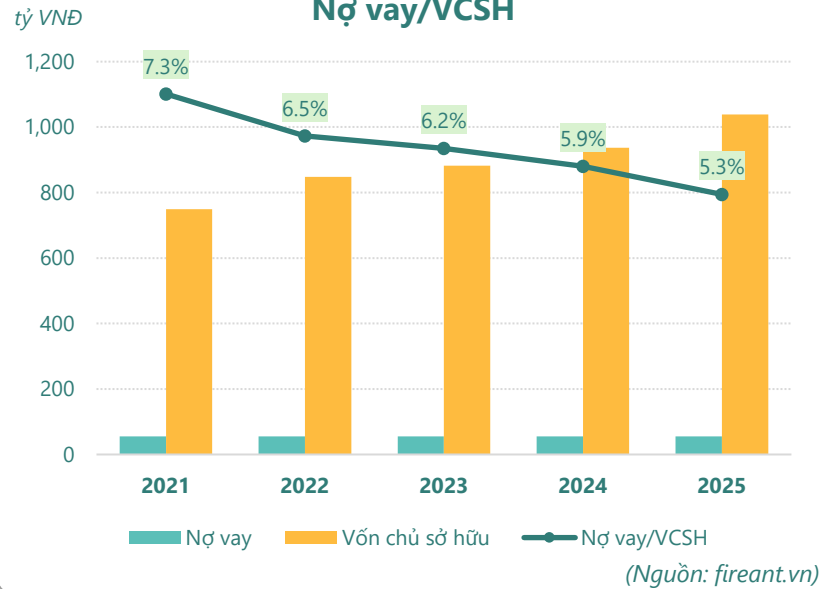


(Nguồn: fireant.vn)

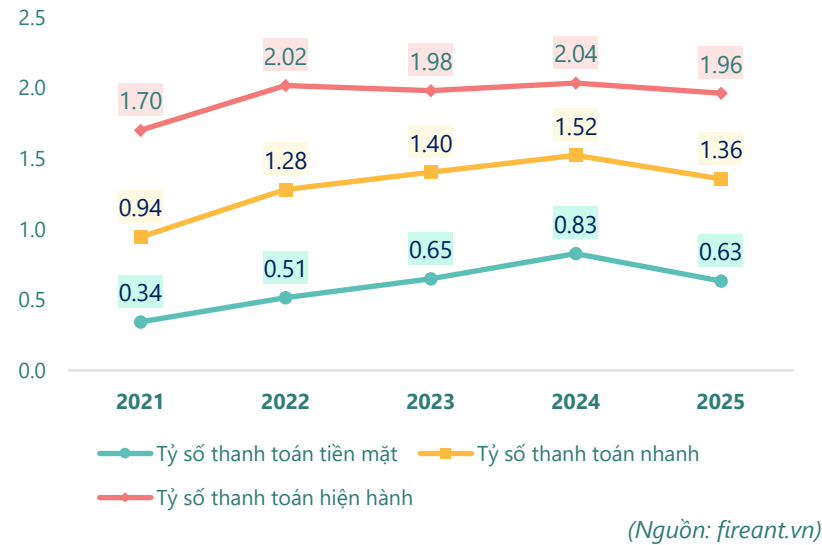


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

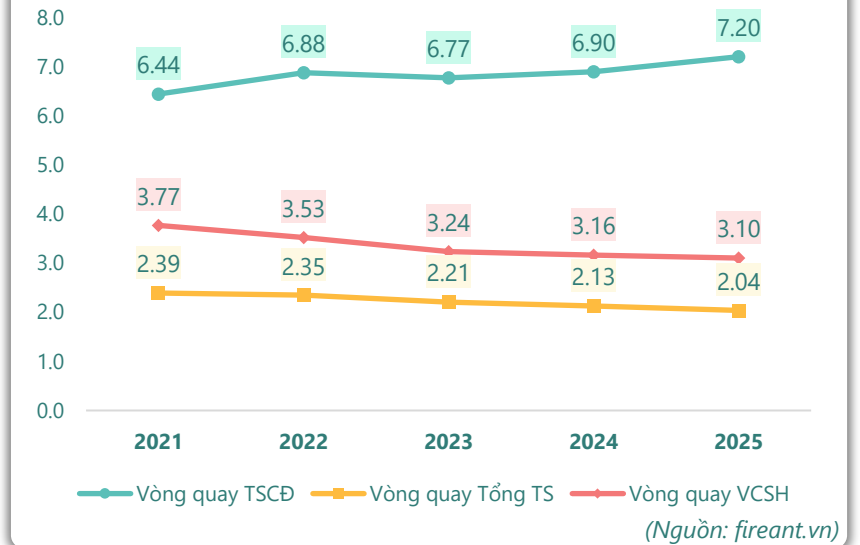
Nợ vay/VCSH



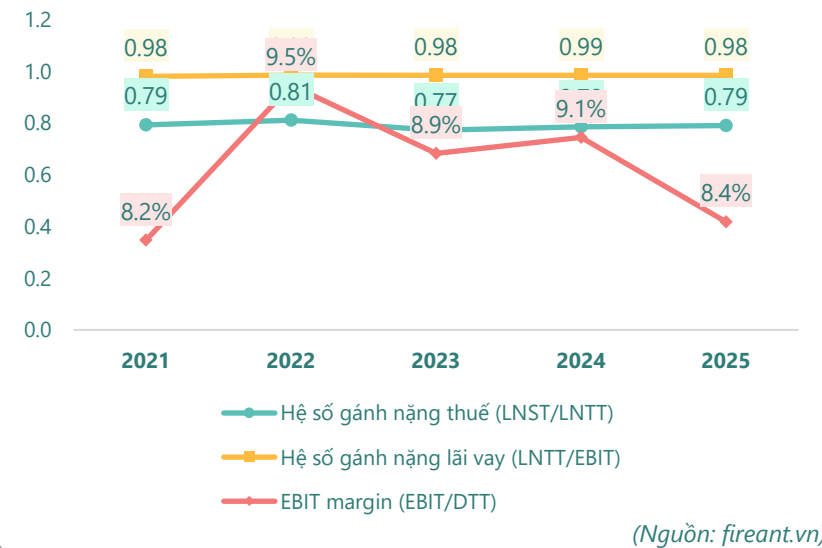
Chỉ số thanh khoản



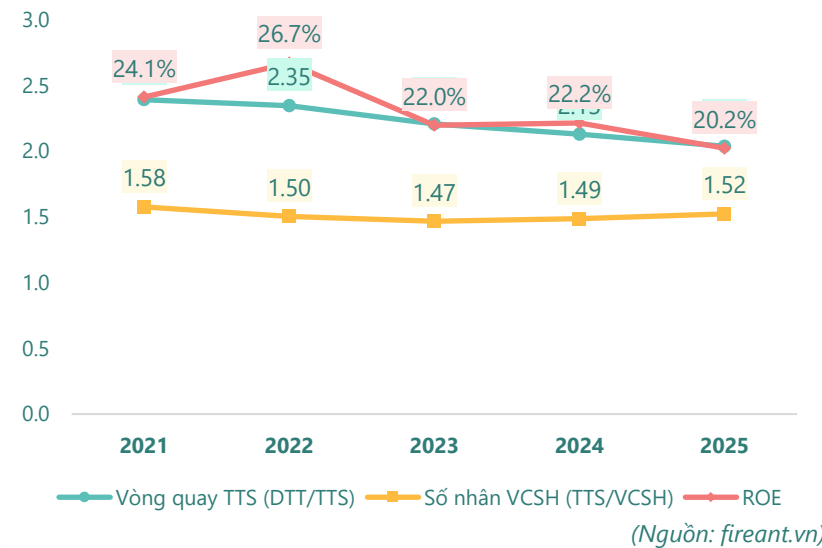
Vòng quay tài sản



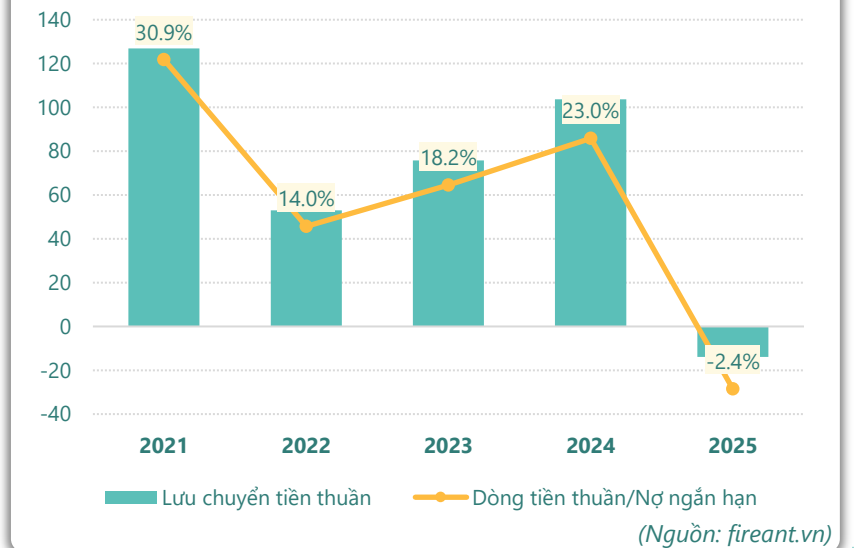
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	907	704	28.9%	3,066	2,877	6.6%
Giá vốn hàng bán	726	567	28.0%	2,399	2,261	6.1%
Lợi nhuận gộp	181	137	32.5%	667	616	8.2%
Doanh thu HĐTC	8.24	5.51	49.6%	34.8	15.1	130%
Chi phí TC	1.21	1.50	-19.1%	4.95	6.05	-18.2%
Chi phí lãi vay	0.98	0.97	1.1%	3.86	3.86	0.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	63.3	19.6	223%	262	206	27.0%
Chi phí QLDN	45.4	40.1	13.3%	183	163	11.8%
LN thuần từ HĐKD	79.7	81.5	-2.2%	252	256	-1.5%
Lợi nhuận khác	-0.02	0.61	-104%	0.56	0.53	7.0%
LN trước thuế	79.7	82.1	-2.9%	253	257	-1.5%
Lợi nhuận sau thuế	59.3	62.0	-4.4%	200	202	-0.8%
LNST của CĐ cty mẹ	59.3	62.0	-4.4%	200	202	-0.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	106	37.2	-41.0	172	49.6	25.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.1	-17.9	-2.25	3.73	-18.0	-93.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-64.8	0	-32.4	-77.8	0	0
Tiền đầu kỳ	325	354	373	298	395	427
Lưu chuyển tiền thuần	28.7	19.3	-75.6	97.9	31.7	-67.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.04	0	-0.04	0.04	-0.02
Tiền cuối kỳ	354	373	298	395	427	359

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,613	1,396	15.5%
Tài sản ngắn hạn	1,113	919	21.2%
Tiền và tương đương tiền	359	373	-3.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.0	0	
Phải thu ngắn hạn	258	212	21.6%
Hàng tồn kho	343	231	48.7%
Tài sản ngắn hạn khác	66.3	102	-35.2%
Tài sản dài hạn	500	478	4.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	436	416	4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.00	2.00	-50.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.0	55.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	8.65	5.41	59.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	575	460	25.1%
Nợ ngắn hạn	567	451	25.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.0	55.0	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	329	209	57.8%
Nợ dài hạn	8.05	8.41	-4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,039	937	10.8%
Vốn chủ sở hữu	1,039	937	10.8%
Vốn điều lệ	648	648	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

